

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 26/4/2021

“V/v tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GT, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Phước Lộc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Hoàng Hải

2. Ông Huỳnh Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Hoàng Thân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GT, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Khương Hoài Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện GT, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 8 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn U, sinh năm 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp R, xã P, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1975 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp R, xã P, huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng chính sách xã hội (Có mặt)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T, chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế T1, chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch NHCSXH huyện GT. Theo giấy ủy quyền số 7300/QĐ-NHCS, ngày 19/9/2019 của Ngân hàng chính sách xã hội.

Người được ủy quyền lại: Ông Phan Thanh Tuấn T2, chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch NHCSXH huyện GT. Theo giấy ủy quyền số 245/QĐ-PGD ngày 20/9/2019 của Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Kiên Giang – Phòng giao dịch huyện GT.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 08 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn U trình bày:

Ông Lê Văn U và bà Nguyễn Thị Bích T chung sống vào năm 1993 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lúc đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau, không có tiếng nói chung trong cuộc sống nên ông U cảm thấy không thể sống chung được nữa nay ông U yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn U xin ly hôn bà Nguyễn Thị Bích T.

Về quan hệ con chung: Ông Lê Văn U và bà Nguyễn Thị Bích T có 03 con chung là: Cháu Lê Thị Mỹ Y, sinh năm 1996, giới tính nữ; cháu Lê Tấn P, sinh năm 2000, giới tính nam; cháu Lê Nguyễn Đ, sinh ngày 15/11/2011, giới tính nam. Cháu Y và cháu P đã trưởng thành nên ông U không yêu cầu Tòa án xem xét, còn đối với cháu Đ thì ông U thống nhất theo nguyện vọng của cháu Đ.

Về tài sản chung: Ông Lê Văn U và chị Nguyễn Thị Bích T tự nguyện thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Lê Văn U và chị Nguyễn Thị Bích T còn nợ của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 61.000.000 đồng (Sáu mươi một triệu đồng). Do số nợ trên ông U cho rằng đây là khoản nợ mà vợ ông là bà Nguyễn Thị Bích T tự vay nên ông yêu cầu bà T phải có trách nhiệm thanh toán đối với số nợ này.

Tại bản tự khai đề ngày 20 tháng 08 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T khai:

Bà T và chồng là ông Lê Văn U chung sống vào năm 1993 nhưng đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lúc đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nay bà T có ý kiến:

Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn với ông Lê Văn U.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Lê Văn U có 03 con chung là: Cháu Lê Thị Mỹ Y, sinh năm 1996, giới tính nữ; cháu Lê Tấn P, sinh năm 2000, giới tính nam; cháu Lê Nguyễn Đ, sinh ngày 15/11/2011, giới tính nam. Cháu Y và cháu P đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án xem xét, còn đối với cháu Đ thì bà T có nguyện vọng nuôi cháu Đ và tự nguyện không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Lê Văn U tự nguyện thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Bích T và ông Lê Văn U còn nợ của Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 61.000.000 đồng (Sáu mươi một triệu đồng). Do số nợ trên bà T cho rằng đây là khoản nợ mà bà tự vay nên bà T đồng ý tự mình trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi theo sổ vay vốn cho Ngân hàng khi đến hạn.

Tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 02/3/2021 đối với cháu Lê Nguyễn Đ, sinh ngày 15/11/2021 là con chung của ông Lê Văn U và bà Nguyễn Thị Bích T có nguyện vọng ở với mẹ ruột là bà T.

Tại bản tự khai đề ngày 01 tháng 11 năm 2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội thông qua người được ủy quyền lại ông Phan Thanh Tuấn Trang trình bày: Ông Lê Văn U và bà Nguyễn Thị Bích T còn nợ ngân hàng Chính sách xã hội số tiền 61.000.000 đồng (Sáu mươi một triệu đồng). Nay bà T tự nguyện nhận trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho ngân hàng khi đến hạn đại diện ngân hàng hoàn toàn đồng ý.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; Tuy nhiên Thẩm phán còn vi phạm về thời hạn đưa vụ án ra xét xử.

Về nội dung vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận Ông Lê Văn U và bà Nguyễn Thị Bích T là vợ chồng;

- Về quan hệ con chung: Ghi nhận nguyện vọng của cháu Đ và ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con chung;

- Về tài sản chung: Do ông U và bà T tự nguyện thỏa thuận không có yêu cầu nên không xem xét;

- Về nợ chung: Ghi nhận việc bà T tự nguyện trả cho Ngân hàng số tiền vốn gốc là 61.000.000 đồng (Sáu mươi một triệu đồng) và tiền lãi phát sinh khi đến hạn.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Lê

Văn U khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Bích T. Đây là tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T có nơi cư trú tại ấp R, xã P, huyện GT, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

Về nội dung:

[2] Về hôn nhân: Ông U và bà T đều thừa nhận chung sống với nhau vào năm 1993 nhưng cho đến nay ông, bà vẫn không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn nên đã vi phạm khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Khoản 1 Điều 14 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”.

Do đó đủ cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông U và bà T không phải quan hệ vợ chồng. Vì vậy HĐXX nhận thấy cần tuyên bố quan hệ giữa ông U và bà T không phải là quan hệ vợ chồng.

[4] Về con chung: Ông U và bà T chung sống với nhau có 03 người con chung gồm Cháu Lê Thị Mỹ Y, sinh năm 1996, giới tính nữ; cháu Lê Tấn P, sinh năm 2000, giới tính nam; cháu Lê Nguyễn Đ, sinh ngày 15/11/2011, giới tính nam. Cháu Y và cháu P đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét. Đối với cháu Lê Nguyễn Đ thì có nguyện vọng được ở cùng mẹ là bà Nguyễn Thị Bích T nên HĐXX chấp nhận nguyện vọng của cháu Đ. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông U cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Ông U và bà T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xét.

[6] Về nợ chung: Ông U, bà T còn nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện GT số tiền theo sổ vay vốn là 61.000.000 đồng (Sáu mươi một triệu đồng), do bà T đứng tên vay. Nay bà T tự nguyện trả toàn bộ nợ gốc và nợ lãi khi đến hạn và cũng được ngân hàng đồng ý nên HĐXX ghi nhận để làm cơ sở cho ngân hàng xử lý nợ sau này khi đến hạn trả nợ gốc và lãi.

[8] Về án phí: Ông U phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng

12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố ông Lê Văn U và bà Nguyễn Thị Bích T không phải là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Giao cháu Lê Nguyễn Đ cho bà Nguyễn Thị Bích T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi cháu Đạt đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông U cấp dưỡng.

Ông U được đảm bảo quyền thăm nom con chung và các quyền khác được quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

3. Về quan hệ tài sản: Do các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận nên HĐXX không xét.

4. Về nợ chung: Ghi nhận việc bà T tự nguyện trả số tiền nợ gốc là 61.000.000 đồng (Sáu mươi một triệu đồng) và lãi phát sinh phát sinh theo sổ vay vốn khi đến hạn trả nợ.

5. Về án phí: Ông Lê Văn U phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp số tiền là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009846 ngày 17/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GT, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (26/4/2021).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện GT;
- CC THA DS huyện GT;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lâm Phước Lộc

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND H. GT;
- Chi cục THADDH H. GT;
- UBND xã;
- Những người TGTT,
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Phước Lộc